**TÒA ÁN NHÂN DÂN**
**QUẬN THỐT NỐT**
**THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 50/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 26.7.2017
V/v: "Tranh chấp ly hôn, nuôi con".

# NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN THỐT NỐT

***Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông ***Nguyễn Thanh Điền***
- *Hội thẩm nhân dân*:

*1/* Ông ***Nguyễn Văn Thảo***

*2/* Ông ***Tăng Văn Chín***

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thốt Nốt tham gia phiên tòa*: Ông ***Võ Long Hải*** - Kiểm sát viên.
- *Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa*: Ông ***Huỳnh Trung Hiếu*** - Cán bộ Tòa án nhân dân quận Thốt Nốt, thành phố Cần Thơ.

Ngày 26 tháng 7 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Thốt Nốt, thành phố Cần Thơ mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 01/2017/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 01 năm 2017 về việc: "*Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung*", theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 98/2017/QĐXX-ST ngày 26 tháng 5 năm 2017, giữa các đương sự:

1. <u>*Nguyên đơn*</u>: Chị ***Lê Thị Thu T*** sinh năm 1981
HKTT: khu vực Đ, phường L, quận T, thành phố Cần Thơ.
Trú tại: Ấp A, xã N, huyện P, thành phố Cần Thơ.

2. <u>*Bị đơn*</u>: Anh ***Nguyễn Văn N*** sinh năm 1970
Trú tại: khu vực Đ, phường L, quận T, thành phố Cần Thơ.

3. <u>*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*</u>:
Bà ***Lâm Thị A*** sinh năm 1940
Trú tại: khu vực Đ, phường L, quận T, thành phố Cần Thơ.

Bà A ủy quyền tham gia tố tụng cho bà ***Nguyễn Thị Cà $T_1$***, sinh năm 1964 - trú tại: khu vực Đ, phường L, quận T, thành phố Cần Thơ *(theo văn bản ủy quyền ngày 16.02.2017)*.

4. <u>*Người có quyền, lợi ích được bảo vệ - con chung*</u>:
*4.1.* Cháu ***Lê Văn $T_2$*** sinh ngày 21.3.2006
*4.2.* Cháu ***Nguyễn Thị Trúc L*** sinh ngày 05.7.2013
*(Con chung đang sống với chị T tại ấp A, xã N, huyện P, thành phố Cần Thơ).*

*(Chị T có mặt; Các đương sự khác vắng mặt tại phiên tòa)*

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Tại đơn xin ly hôn đề ngày 22.11.2016 và quá trình giải quyết vụ kiện, nguyên đơn chị Lê Thị Thu T trình bày*:

Chị với anh Nguyễn Văn N tự nguyện yêu thương nhau và được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới vào năm 2005, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Ủy ban nhân dân phường T, quận Thốt Nốt ngày 24.12.2012. Sau khi cưới, vợ chồng sống bên gia đình anh N tại khu vực Đ, phường L, quận T, thành phố Cần Thơ.

Quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên cải vả, nhiều lần ly thân nhưng được gia đình hai bên động viên, hòa giải đoàn tụ nên anh chị tiếp tục chung sống để cùng nhau lo cho con chung. Nhưng đến tháng 4.2016 do mâu thuẫn gay gắt nên chị về gia đình cha mẹ ruột ấp A, xã N, huyện P, thành phố Cần Thơ để sống ly thân với anh N từ đó đến nay, còn anh N hiện đang sống chung gia đình cha mẹ tại khu vực Đ, phường L, quận Thốt Nốt, thành phố Cần Thơ.

Quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung gồm: Nguyễn Văn $T_2$, sinh ngày 21.03.2006 và Nguyễn Thị Trúc L, sinh ngày 05.7.2013. Hiện con chung đang sống với chị T tại ấp A, xã N, huyện P, thành phố Cần Thơ.

Vợ chồng không có tài sản chung, cũng như không có nợ chung.

Thời gian ly thân đã lâu, tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn nên chị yêu cầu ly hôn đối với anh Nguyễn Văn N.

- *Về con chung*: Chị yêu cầu được quyền nuôi 02 con chung gồm cháu Nguyễn Văn $T_2$, sinh ngày 21.03.2006 và Nguyễn Thị Trúc L, sinh ngày 05.7.2013 đến trưởng thành, không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con.

- *Tài sản chung và nợ chung*: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Tại biên bản lấy lời khai ngày 24.02.2017, bị đơn anh Nguyễn Văn N trình bày*:

Anh thống nhất nội dung trình bày của nguyên đơn về hôn nhân và con chung. Theo anh thì trước đây vợ chồng sống hạnh phúc, không bất hòa hay xảy ra mâu thuẫn. Sau khi chị T về nhà cha mẹ để sống ly thân thì anh vẫn liên lạc với chị T. Do đó, nay nguyên đơn yêu cầu ly hôn thì anh không đồng ý ly hôn mà yêu cầu được đoàn tụ với chị T.

Về con chung: Anh thống nhất vợ chồng có 02 con chung đang sống với chị $T_2$ như chị T trình bày. Nếu ly hôn, anh đồng ý ổn định cho chị T được quyền tiếp tục nuôi 02 con chung đến trưởng thành, nhưng vì hoàn cảnh khó khăn nên anh yêu cầu không phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: không có.

*Tại biên bản lấy lời khai ngày 26.4.2017, đại diện ủy quyền người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lâm Thị A có chị Nguyễn Thị Cà $T_1$ trình bày*:

Vào năm 2008, bà Lâm Thị A có giao cho anh N và chị T 35 chỉ vàng 24k để nhận cầm cố đất canh tác. Đến năm 2016, chủ đất chuộc lại đất nên giao trả cho chị T số vàng trên nhưng chị T không giao lại vàng cho bà A mà tự ý quản lý sử dụng. Nay phía bà A yêu cầu chị T có trách nhiệm giao trả 35 chỉ vàng 24k.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên theo yêu cầu ban đầu; Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa không lý do.

*Ý kiến của Kiểm sát viên*:

./ Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng là đúng trình tự thủ tục luật định.

./ Về nội dung: Đề nghị chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn chị Lê Thị Thu T đối với anh Nguyễn Văn N; Ổn định cho chị T được quyền tiếp tục nuôi con chung Nguyễn Văn $T_2$ và Nguyễn Thị Trúc L đến trưởng thành, anh N không phải cấp dưỡng nuôi con.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

Chị Lê Thị Thu T với anh Nguyễn Văn N tự nguyện tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường L, quận T nên hôn nhân của anh chị được xem là hợp pháp. Quá trình chung sống, anh chị phát sinh mâu thuẫn nên chị T có đơn khởi kiện. Xác định quan hệ pháp luật là "*Tranh chấp ly hôn, nuôi con*" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 điều 28, điểm a khoản 1 điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

*Về thủ tục tố tụng*: Bị đơn anh Nguyễn Văn N với đại diện ủy quyền người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án tống đạt trực tiếp các văn bản tố tụng để triệu tập tham gia phiên hòa giải và tham gia phiên tòa nhưng anh N và chị $T_1$ đều vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trên theo quy định tại khoản 3 điều 228, điểm b khoản 2 điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

*[1] Xét về quan hệ hôn nhân*: Chị T với anh N tổ chức lễ cưới năm 2005, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Theo chị T do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tính tình không hòa hợp, hay xảy ra cải vả nên vợ chồng ly thân từ năm 2016 đến nay. Bị đơn anh Nguyễn Văn N cho rằng mâu thuẫn vợ chồng là không lớn, anh vẫn còn thương yêu chị T nên không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị T.

Hội đồng xét xử xét thấy, mặc dù các đương sự có những lời khai không thống nhất về tình cảm vợ chồng nhưng trên thực tế vợ chồng đã sống ly thân từ đầu năm 2016 đến nay; suốt thời gian qua vợ chồng không gặp nhau, không quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Điều này cho thấy, tình trạng vợ chồng giữa chị T với anh N đã thật sự rạn nứt, thực tế hôn nhân đã chấm dứt, đời sống chung đã không tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, căn cứ điều 56 Luật hôn nhân và gia đình để chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn là có căn cứ pháp luật.

*[2] Về con chung*: Vợ chồng thống nhất có các con chung gồm Nguyễn Văn $T_2$, sinh ngày 21.03.2006 và Nguyễn Thị Trúc L, sinh ngày 05.7.2013, các con chung đang

sống với chị T. Chị T với anh N thống nhất ổn định cho chị T được quyền nuôi 02 con chung đến trưởng thành. Điều này không làm thay đổi môi trường sống và sự phát triển bình thường của con chung nên Hội đồng xét xử ghi nhận ý kiến trên của các đương sự.

Về vấn đề cấp dưỡng: Do chị T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

*[3] Về tài sản chung, nợ chung*: Ghi nhận ý kiến của đương sự về việc không có tài sản chung và nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

*[4]* Đối với ý kiến của phía người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phía bà Lâm Thị A yêu cầu chị T giao trả 35 chỉ vàng 24k nhưng bà A cũng như chị $T_1$ không nộp đơn yêu cầu độc lập, không nộp tiền tạm ứng án phí theo luật định nên Hội đồng xét xử không có căn cứ xem xét yêu cầu này của đương sự mà tách ra giải quyết thành vụ kiện khác khi các bên có tranh chấp.

*[5] Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm*: Nguyên đơn chị Lê Thị Thu T phải chịu theo quy định pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH

***Áp dụng***:

- Khoản 1 điều 28, điểm a khoản 1 điều 35, điều 147, điều 220 và điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Điều 8, khoản 1 điều 9, điều 51, 53, 56, 81, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí về lệ phí Tòa án.

***Tuyên xử***:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Lê Thị Thu T đối với bị đơn anh Nguyễn Văn N.

1. *Về hôn nhân*: Chị Lê Thị Thu T được ly hôn với anh Nguyễn Văn N.

2. *Về con chung*: Chị Lê Thị Thu T được quyền nuôi con chung tên Nguyễn Văn $T_2$, sinh ngày 21.03.2006 và Nguyễn Thị Trúc L, sinh ngày 05.7.2013 đến trưởng thành. Anh Nguyễn Văn N không phải cấp dưỡng nuôi con.

Anh N có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung; không ai được quyền cản trở anh N thực hiện quyền này. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. *Về tài sản chung và nợ chung*: Ghi nhận ý kiến của các đương sự về việc không có tài sản chung và nợ chung. Trường hợp sau này có phát sinh tranh chấp về tài sản chung và nợ chung thì được giải quyết thành vụ kiện khác.

4. Tách yêu cầu đòi tài sản của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lâm Thị A có chị Nguyễn Thị Cà $T_1$ đại diện ủy quyền đối với nguyên đơn chị Lê Thị Thu T thành vụ kiện khác khi các bên có yêu cầu.

5. *Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm*: Chị Lê Thị Thu T phải nộp 300.000 đồng, tiền tạm ứng án phí 200.000 đồng chị T đã nộp theo phiếu thu số 003373 ngày 06.01.2017 được chuyển thành án phí. Chị T còn phải nộp thêm 100.000 đồng.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, nguyên đơn được quyền kháng cáo. Riêng đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày Tòa án niêm yết bản án tại địa phương để yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm.

***Nơi nhận***:
- TAND TP. Cần Thơ;
- VKSND quận T;
- THA quận T;
- UBND phường L (nơi đkkh);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
(đã ký)

***Nguyễn Thanh Điền***